TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2026/KDTM-ST
Ngày: 06-7-2026
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Tĩnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hiếu

2. Ông Nguyễn Đình Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh- Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1- Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1- Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Vũ Trâm Anh- Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1- Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 119/2024/TLST-KDTM ngày 20 tháng 6 năm 2024 về việc: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 212/2026/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 136/2026/QĐST-KDTM ngày 08 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH T2

Địa chỉ: Số A Cao ốc T, đường N, phường Đ (Phường Đ, Quận A cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1987 và bà Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1998, cùng địa chỉ: C và căn hộ T, VP B số B đường Đ, Khu phố H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số: 0405/AP26 ngày 04 tháng 5 năm 2026 và Văn bản ủy quyền số: 012/AP023 ngày 01 tháng 12 năm 2023). Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH H

Địa chỉ: P, Lầu H, Tòa nhà Vietnam Business C, số E đường H, phường S (Phường B, Quận A cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Bị đơn: Ông Jérémie G, sinh năm 1979, địa chỉ: Lầu D, P, số B - 250 đường N, phường X (Phường V, Quận C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo pháp luật của Bị đơn (Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH H). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 12 năm 2023, trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn- Công ty TNHH T2 (gọi tắt là "Công ty T2")- Có bà Nguyễn Thị Cẩm T- Đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Công ty T2- Bên bán và Công ty TNHH H- Bên mua (Gọi tắt là "Công ty H") có ký các Hợp đồng, phụ lục hợp đồng mua bán như sau:

Hợp đồng số: C2049113-601-PO004 ngày 16/7/2020 trị giá 411.206.125 đồng; Phạm vi cung cấp hàng hóa là Thiết bị nối đất và C sét gồm: Đầu nối cáp, thanh đồng, kim thu sét bằng đồng, kẹp đồng... Ngày 28/9/2020, Công ty H tạm ứng cho Công ty T2 10% giá trị hợp đồng trước thuế VAT là 37.382.375 đồng. Công ty T2 đã thực hiện giao hàng, bàn giao các biên bản, chứng từ như: Biên bản giao hàng, hóa đơn giá trị gia tăng,... theo như các điều khoản thỏa thuận trong Hợp đồng và đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0001737 ngày 07/10/2020 trị giá 411.206.125 đồng. Ngày 07/01/2021, Công ty H thanh toán số tiền là 336.441.375 đồng. Công ty H đã tạm ứng và thanh toán Hợp đồng C2049113-601-PO-004 ký ngày 16/7/2020 là 373.823.750 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là 37.382.375 đồng.

Ngày 27/7/2020, Công ty T2 và Công ty H ký kết Hợp đồng: C2049113-601-PO-008 trị giá 10.275.623.441 đồng. Do nhu cầu và khả năng của hai bên, ngày 31/8/2020, hai bên ký phụ lục Hợp đồng: C2049113-601-PO-008 Lệnh thay đổi 001 trị giá 10.705.691.816 đồng (là một phần không thể tách rời của Hợp đồng số: C2049113-601-PO-008 ký ngày 27/7/2020). Ngày 08/10/2020, hai bên tiếp tục ký thêm phục lục hợp đồng: C2049113-601-PO-008 Lệnh thay đổi 002 trị giá 11.390.563.784 đồng (là một phần không thể tách rời của Hợp đồng số: C2049113-601-PO-008 ký ngày 27/7/2020 và phụ lục Hợp đồng: C2049113-601-PO-008 Lệnh thay đổi 001 ký ngày 31/8/2020); Phạm vi cung cấp hàng hóa là Phần 1 hệ thống chiếu sáng gồm: T1 chống đa năng, kẹp ống, tủ điện, kẹp nối cáp, trụ đèn,...Ngày 30/10/2020, Công ty H tạm ứng 10% giá trị hợp đồng trước VAT là 1.035.505.799 đồng. Công ty T2 đã thực hiện giao hàng và bàn giao các chứng từ theo như các điều khoản thỏa thuận trong Hợp đồng và đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng số 0001950 ngày 01/12/2020 trị giá 3.802.828.150 đồng, 0002072 ngày 31/12/2020 trị giá 2.420.596.591 đồng, 0002185 ngày 30/01/2021 trị giá 1.061.281.188 đồng, 0002206 ngày 23/02/2021 trị giá 1.329.738.025 đồng, 0002240 ngày 03/3/2021 trị giá 344.411.100 đồng, 0002330 ngày 24/3/2021 trị giá 426.203.250 đồng, 0002343 ngày 29/3/2021 trị giá 2.005.505.480 đồng tương ứng với giá trị hợp đồng và giá trị hàng hóa đã giao là 11.390.563.784 đồng.

Ngày 02/02/2021, Công ty H thanh toán hóa đơn số 0001950 là 1.500.000.000 đồng.

Ngày 04/3/2021, Công ty H thanh toán hóa đơn số 0001950 là 1.611.404.850 đồng.

Ngày 16/8/2021, Công ty H thanh toán hóa đơn số 0002072 là 1.000.000.000 đồng.

Ngày 22/9/2021, Công ty H thanh toán hóa đơn số 0002072 và 0002240 là 1.262.279.020 đồng.

Ngày 17/01/2022, Công ty H thanh toán hóa đơn số 0002185, 0002206 là 1.587.967.475 đồng.

Công ty H đã tạm ứng và thanh toán Hợp đồng C2049113-601-PO-008 Lệnh thay đổi 002 ký ngày 08/10/2020 là 7.997.157.144 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là 3.393.406.640 đồng.

Ngày 13/11/2020, Công ty T2 và Công ty H ký kết Hợp đồng: C2049113-601-PO-021 trị giá 6.002.460.243 đồng. Nhưng do nhu cầu của khách hàng thay đổi về thiết kế hàng hóa, vì vậy cả hai bên thỏa thuận và thống nhất ký Phụ lục số: 001 DT.25.11.2020 ngày 25/11/2020 trị giá 4.786.543.068 đồng (Phụ lục số: 001 14 DT.25.11.2020 ngày 25/11/2020 là một phần không thể tách rời của Hợp đồng: C2049113-601-PO-021 ký ngày 13/11/2020); Phạm vi cung cấp hàng hóa là Đ nối cáp và phụ kiện gồm: Đầu nối cáp, đầu cose, dây rút, thẻ đánh dấu dây, ốc xiết cáp,...

Ngày 18/12/2020, Công ty H đã tạm ứng 10% giá trị Hợp đồng trước thuế VAT là 478.654.307 đồng. Sau khi nhận được tiền tạm ứng của Hợp đồng, Công ty T2 đã tiến hành giao hàng và bàn giao các chứng từ theo như thỏa thuận trong hợp đồng và đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng số: 0001991 ngày 14/12/2020 trị giá 175.237.150 đồng, 0001993 ngày 15/12/2020 trị giá 72.304.540 đồng, 0002070 ngày 31/12/2020 trị giá 122.430.000 đồng, 0002071 ngày 31/12/2020 trị giá 270.340.950 đồng, 0002179 ngày 29/01/2021 trị giá 1.120.355.653 đồng, 0002180 ngày 29/01/2021 trị giá 567.544.450 đồng, 0002251 ngày 08/3/2021 trị giá 421.366.000 đồng, 0002539 ngày 01/6/2021 trị giá 2.036.964.325 đồng tương ứng với giá trị hợp đồng và giá trị hàng hóa đã giao 4.786.543.068 đồng.

Ngày 22/4/2021, Công ty H thanh toán hóa đơn 0001991 và 0001993 là 198.033.352 đồng.

Ngày 10/5/2021, Công ty H thanh toán hóa đơn 0002070, 0002071 là 314.216.760 đồng.

Ngày 06/7/2021, Công ty H thanh toán hóa đơn 0002179 là 896.284.522 đồng.

Ngày 16/8/2021, Công ty H thanh toán hóa đơn 0002251 là 337.092.800 đồng.

Ngày 08/11/2021, Công ty H thanh toán hóa đơn 0002180 là 454.035.560 đồng.

Công ty H đã tạm ứng và thanh toán Hợp đồng: C2049113-601-PO-021, Phụ lục số: 001 DT.25.11.2020 ký ngày 25/11/2020 là 2.678.317.301 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là 2.108.225.767 đồng.

Các khoản tạm ứng và thanh toán đều được Công ty H thanh toán qua hình thức chuyển khoản cho Công ty T2 qua tài khoản ngân hàng sau:

Tên tài khoản: CÔNG TY TNHH T2

Số tài khoản: 1404 1485 1003 102

Ngân hàng TMCP X- Chi nhánh C1.

Tính đến thời gian hiện tại, Công ty H còn nợ Công ty T2 số tiền 5.539.014.782 đồng.

Công ty T2 đã nhiều lần gọi điện thoại, gửi email nhắc nợ, gửi yêu cầu thanh toán công nợ, đồng thời đến văn phòng công ty gặp mặt Bên mua để thương lượng nghĩa vụ thanh toán. Nhưng Công ty H không đưa ra được phương án thực hiện nghĩa vụ thanh toán thỏa đáng.

Công ty T2 khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc Công ty H thanh toán cho Công ty T2 số tiền còn nợ tính đến ngày 10/4/2026 là: 5.539.014.782 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả 15%/năm trên số nợ gốc là 3.371.211.326 đồng.

Tiền lãi chậm trả được tính cụ thể như sau:

Thời gian chậm trả từ ngày 21/3/2022 đến ngày 10/4/2026 là 1.481 ngày; Lãi suất nợ quá hạn 15%/năm; Tổng số tiền lãi chậm trả là: ((5.539.014.782 đồng x 15%)/365 ngày) x 1481 ngày = 3.371.211.326 đồng.

** Đối với Bị đơn- Công ty TNHH H (gọi tắt là "Công ty H"):*

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật: Tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; giấy triệu tập về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; giấy triệu tập xét xử; quyết định hoãn phiên tòa... nhưng Công ty H không có văn bản phản hồi ý kiến, không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Công ty H không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa: Công ty T2 xin rút lại yêu cầu Công ty H trả tiền lãi là: 3.371.211.326 đồng, Công ty T2 chỉ yêu cầu Tòa án buộc Công ty H thanh toán ngay cho Công ty T2 số tiền còn nợ tính đến ngày 10/4/2026 là: 5.539.014.782 đồng.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1- Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng*

xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thực hiện thủ tục cấp tống đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử…được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu Nguyên đơn đã rút.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án.

Ngày 16/7/2020, 27/7/2020, 31/8/202, 08/10/2020, 13/11/2020 và 25/11/2020, Công ty T2 và Công ty H ký các hợp đồng số: C2049113-601-PO004, C2049113-601-PO-008, C2049113-601-PO-021 và các phụ lục hợp đồng. Do Công ty H không thanh toán đúng như thỏa thuận nên phát sinh tranh chấp. Căn cứ vào yêu cầu của Nguyên đơn và các quy định của pháp luật, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Bị đơn có trụ sở tại Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Từ ngày 01/7/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 1- Thành phố Hồ Chí Minh kế thừa quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh quy định tại Điều 3 của Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Công ty H được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Công ty H.

[2] Về pháp luật nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của Nguyên đơn về việc: Buộc Công ty H phải thanh toán ngay cho Công ty T2 số tiền nợ gốc là 5.539.014.782 đồng;

Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc Công ty T2 và Công ty H ký các hợp đồng số: C2049113-601-PO004, C2049113-601-PO-008, C2049113-601-PO-021 và các phụ lục hợp đồng: C2049113-601-PO-008 ngày 31/8/2020, C2049113-601-PO-008 ngày 08/10/2020 và Phụ lục số 001 DT.25.11.2020 ngày 25/11/2020 là tự nguyện, phù hợp quy định tại Điều 24 của Luật Thương mại năm 2005 nên có hiệu lực thi hành.

Ngày 21/3/2022 Công ty H (Bên A) và Công ty T2 (Bên B) đã lập biên bản đối chiếu công nợ dự án nhà máy N, theo đó Công ty H xác nhận còn nợ Công ty T2 số tiền 5.539.014.782 đồng.

Theo kết quả thu thập tài liệu chứng cứ từ Thuế Cơ sở 12- Thành phố Hồ Chí Minh thì: Công ty T2 có cung cấp hồ sơ, công văn cam kết và có kê khai thuế 15 số hóa đơn (chi tiết theo công văn) cho Công ty H, gồm:

STT	Loại tài liệu	Ghi chú
01	Công văn không số ngày 05/5/2025 v/v xác nhận hóa đơn và kỳ kê khai hóa đơn, công văn đến số 267	
02	Tờ khai thuế GTGT (mẫu 01/GTGT) tháng 12/2020	
03	Tờ khai thuế GTGT (mẫu 01/GTGT) tháng 01/2021	
04	Tờ khai thuế GTGT (mẫu 01/GTGT) tháng 02/2021	
05	Tờ khai thuế GTGT (mẫu 01/GTGT) bổ sung tháng 3/2021	
06	Tờ khai thuế GTGT (mẫu 01/GTGT) bổ sung tháng 6/2021	
07	Hóa đơn số 0001950 ký hiệu AP/19E ngày 01/12/2020	
08	Hóa đơn số 0001991 ký hiệu AP/19E ngày 14/12/2020	
09	Hóa đơn số 0001993 ký hiệu AP/19E ngày 15/12/2020	
10	Hóa đơn số 0002070 ký hiệu AP/19E ngày 31/12/2020	
11	Hóa đơn số 0002071 ký hiệu AP/19E ngày 31/12/2020	
12	Hóa đơn số 0002072 ký hiệu AP/19E ngày 31/12/2020	

13	Hóa đơn số 0002179 ký hiệu AP/19E ngày 29/01/2021	
14	Hóa đơn số 0002180 ký hiệu AP/19E ngày 29/01/2021	
15	Hóa đơn số 0002185 ký hiệu AP/19E ngày 30/01/2021	
16	Hóa đơn số 0002206 ký hiệu AP/19E ngày 23/02/2021	
17	Hóa đơn số 0002240 ký hiệu AP/19E ngày 03/3/2021	
18	Hóa đơn số 0002251 ký hiệu AP/19E ngày 08/3/2021	
19	Hóa đơn số 0002330 ký hiệu AP/19E ngày 24/3/2021	
20	Hóa đơn số 0002343 ký hiệu AP/19E ngày 29/3/2021	
21	Hóa đơn số 0002539 ký hiệu AP/19E ngày 01/6/2021	

Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho Công ty H và người đại diện hợp pháp của Công ty H, nhưng Công ty H, người đại diện hợp pháp của Công ty H không đến Tòa để giải quyết, không có văn bản phản đối yêu cầu của Nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ; do đó, yêu cầu của Nguyên đơn đòi Công ty H trả ngay số tiền gốc 5.539.014.782 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của Công ty T2 về việc rút yêu cầu tính lãi với số tiền 3.371.211.326 đồng. Đây là sự tự nguyện của Công ty T2 nên Hội đồng xét xử chấp nhận đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm do yêu cầu của Nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 266; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ vào Điều 24, 50, 55 và 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ vào Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 34, Điều 36 và Điều 71 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2025;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn- Công ty TNHH T2. Buộc Công ty TNHH H phải trả ngay cho Công ty TNHH T2 số tiền nợ gốc 5.539.014.782đ (Năm tỉ năm trăm ba mươi chín triệu không trăm mười bốn nghìn bảy trăm tám mươi hai đồng) theo các hợp đồng số: C2049113-601-PO004 ngày 16/7/2020, C2049113-601-PO-008 ngày 27/7/2020, C2049113-601-PO-021 ngày 13/11/2020 và các phụ lục hợp đồng: C2049113-601-PO-008 ngày 31/8/2020, C2049113-601-PO-008 ngày 08/10/2020 và Phụ lục số 001 DT.25.11.2020 ngày 25/11/2020.

Kể từ ngày Công ty TNHH T2 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH H không trả khoản tiền trên thì hàng tháng Công ty TNHH H còn phải trả cho Công ty TNHH T2 tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Công ty TNHH T2 về việc yêu cầu Công ty TNHH H phải trả tiền lãi chậm trả là 3.371.211.326 đồng.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 113.539.015đ (Một trăm mười ba triệu năm trăm ba mươi chín nghìn không trăm mười lăm đồng).

Công ty TNHH T2 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH T2 số tiền 56.769.508đ (Năm mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm lẻ tám đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/23P, số: 0038880 ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và số tiền 45.091.209đ (Bốn mươi lăm triệu không trăm chín mươi mốt nghìn hai trăm lẻ chín đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/25E, số: 0028895 ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án Dân sự Thành phố H.

4. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 36 và Điều 71 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2025.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- VKSND KV1-TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TAND KHU VỰC 1

YJC060726.TL.QDBA 22196

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Tĩnh